

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+...+E)	6.757.000	5.813.200	12.323.660	11.374.382	182,38	195,66
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	6.757.000	5.813.200	7.297.834	6.348.556	108,00	109,21
I	Thu nội địa	6.517.000	5.813.200	6.976.080	6.348.345	107,04	109,21
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	279.000	279.000	219.830	219.830	78,79	78,79
	Thuế giá trị gia tăng	223.000	223.000	165.531	165.531	74,23	74,23
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	20.000	22.958	22.958	114,79	114,79
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	27.000	27.000	25.204	25.204	93,35	93,35
	Thuế tài nguyên	9.000	9.000	6.137	6.137	68,19	68,19
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	440.000	440.000	511.469	511.469	116,24	116,24
	Thuế giá trị gia tăng	230.000	230.000	243.758	243.758	105,98	105,98
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	114.000	114.000	141.732	141.732	124,33	124,33
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	1.000	1.000	725	725	72,52	72,52
	Thuế tài nguyên	95.000	95.000	125.254	125.254	131,85	131,85
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	45.000	45.000	98.780	98.780	219,51	219,51
	Thuế giá trị gia tăng	35.000	35.000	59.098	59.098	168,85	168,85
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000	10.000	39.683	39.683	396,83	396,83
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	-	-	-	-	-	-
	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.160.000	1.160.000	1.085.729	1.085.729	93,60	93,60
	Thuế giá trị gia tăng	742.000	742.000	643.071	643.071	86,67	86,67
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	390.000	390.000	417.778	417.778	107,12	107,12
	Thuế tài nguyên	4.000	4.000	1.895	1.895	47,39	47,39
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	24.000	24.000	22.985	22.985	95,77	95,77
5	Thuế thu nhập cá nhân	620.000	620.000	592.561	592.561	95,57	95,57
6	Thuế bảo vệ môi trường	850.000	316.200	673.408	250.508	79,22	79,22
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	316.200	316.200	250.508	250.508	-	-
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	533.800	-	422.900	-	79,22	-
7	Lệ phí trước bạ	360.000	360.000	356.611	356.611	99,06	99,06
8	Thu phí, lệ phí	230.000	190.000	182.348	146.612	79,28	77,16
-	Lệ phí môn bài	19.964	19.964	-	-	-	-
-	Phí và lệ phí trung ương	40.000	-	38.084	2.349	95,21	-
-	Phí và lệ phí tỉnh	98.319	98.319	72.061	72.061	73,29	73,29
-	Phí và lệ phí huyện	61.786	61.786	63.209	63.209	102,30	102,30
-	Phí và lệ phí xã, phường	9.931	9.931	8.994	8.994	90,56	90,56
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000	12.000	15.836	15.836	131,97	131,97
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	80.000	80.000	201.324	201.324	251,66	251,66
12	Thu tiền sử dụng đất	300.000	300.000	630.687	630.687	210,23	210,23
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	1.997	1.997	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.551.000	1.551.000	1.768.773	1.768.773	114,04	114,04
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	17.000	98.756	98.756	580,92	580,92
16	Thu khác ngân sách	465.000	335.000	403.684	234.586	86,81	70,03
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.000	2.000	2.462	2.462	123,08	123,08
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	106.000	106.000	124.048	124.048	117,03	117,03
19	Các khoản thu nhân dân đóng góp	-	-	7.778	7.778	-	-
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	240.000	-	321.755	211	134,06	-
1	Thuế xuất khẩu	-	-	5.287	-	-	-
2	Thuế nhập khẩu	-	-	36.418	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-	-	-

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	117	-	-	-
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	278.918	-	-	-
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	-	-	65	-	-	-
7	Thu khác	-	-	950	211	-	-
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-	-	-
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	-	-	-	-
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	484.155	484.155	-	-
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	4.489.413	4.489.413	-	-
E	THU VAY			52.258	52.258	-	-